

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

-----SÔNG ĐÀ 11-----



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III & Lũy kế 30 tháng 09 năm 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chi tiêu		Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN				
	(100=110+120+130+140+160)	100		1.607.625.391.315	1.836.209.013.565
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.537.123.252	57.535.074.205
1	Tiền	111		36.536.623.252	56.106.324.041
2	Các khoản tương đương tiền	112		500.000	1.428.750.164
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.319.504.072	8.059.060.458
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	55.493.335	55.493.335
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.2	12.264.010.737	8.003.567.123
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.193.921.184.374	1.452.707.445.779
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	790.193.203.720	901.513.373.484
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		267.823.455.564	148.527.158.428
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	211.479.712.297	478.431.994.734
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(75.575.187.207)	(75.765.080.867)
IV	Hàng tồn kho	140		337.168.561.643	263.848.469.634
1	Hàng tồn kho	141	11	337.168.561.643	263.848.469.634
V	Tài sản ngắn hạn khác	160		27.679.017.974	54.058.963.489
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.1	1.505.211.779	2.536.148.281
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.157.361.762	13.062.929.367
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163	20.2	21.376.034	96.725.651
4	Tài sản ngắn hạn khác	155	13	10.995.068.399	38.363.160.190
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.624.813.595.281	2.297.039.306.228
	(200=210+220+250+260+270)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		13.605.653.530	18.084.290.534
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	23.760.165.403	27.728.802.407
2	Phải thu dài hạn khác	215	8.2	328.812.895	888.812.895
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(10.483.324.768)	(10.533.324.768)
II	Tài sản cố định	220		1.078.439.483.247	1.762.565.823.459
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.069.580.130.007	1.753.706.470.219
	- Nguyên giá	222		1.846.715.497.489	2.596.796.595.347
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(777.135.367.482)	(843.090.125.128)
2	Tài sản cố định vô hình	227	15	8.859.353.240	8.859.353.240
	- Nguyên giá	228		8.976.604.992	8.976.604.992
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	250		-	1.373.505.470
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	-	1.373.505.470
V	Đầu tư tài chính dài hạn	260		519.627.000.000	471.377.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên danh	262	6.3	424.830.000.000	376.580.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	94.797.000.000	94.797.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	270		13.141.458.504	43.638.686.765
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.2	6.340.998.402	18.629.754.372
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	-	1.418.292.205

3	Tài sản dài hạn khác	274		6.043.088.751	-
4	Lợi thế thương mại	279	12.3	757.371.351	23.590.640.188
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.232.438.986.596	4.133.248.319.793
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.936.213.101.630	2.691.309.250.137
I	Nợ ngắn hạn	310		1.372.525.495.638	1.551.190.057.155
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	256.642.759.681	260.575.808.326
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		236.440.697.968	176.614.092.188
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	7.113.931.398	6.962.331.398
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	20.1	29.464.668.444	32.727.395.635
5	Phải trả người lao động	315		4.942.522.466	8.113.225.867
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	80.319.773.784	70.575.798.449
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22.1	1.318.000.003	1.755.500.000
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	23	13.968.225.180	21.866.262.342
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24.1	725.895.714.252	959.561.904.369
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.419.202.462	12.437.738.581
II	Nợ dài hạn	330		563.687.605.992	1.140.119.192.982
1	Phải trả dài hạn người bán	331	18.2	24.175.476.619	26.576.063.609
2	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	22.2	24.937.505.000	25.812.505.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24.2	514.574.624.373	1.087.730.624.373
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	1.296.225.884.966	1.441.939.069.656
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2	Thặng dư vốn	412	25	118.429.234.623	118.429.234.623
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	20.000.000.000	20.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	368.555.748.558	328.555.748.558
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25	20.000.000.000	20.000.000.000
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25a	240.749.542.667	228.281.973.551
	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		179.864.945.901	89.646.425.030
	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		60.884.596.766	138.635.548.521
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	25	128.491.359.118	326.672.112.924
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.232.438.986.596	4.133.248.319.793

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ II

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III và lũy kế đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	268.795.749.910	356.978.222.106	796.410.120.292	1.251.655.479.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		268.795.749.910	356.978.222.106	796.410.120.292	1.251.655.479.442
4. Giá vốn hàng bán	11	28	197.105.783.692	242.241.506.281	552.186.438.834	976.502.474.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.689.966.218	114.736.715.825	244.223.681.458	275.153.004.698
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	12.110.346.263	50.395.460	15.774.054.959	274.176.256
8. Chi phí tài chính	23	30	45.504.651.419	26.576.746.486	135.507.780.149	73.345.638.793
Trong đó : Chi phí đi vay	24		43.687.235.360	24.042.981.370	130.802.061.845	66.894.267.759
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	13.436.524.569	11.751.326.546	43.580.144.543	39.788.984.155
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-		-	
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.859.136.493	76.459.038.253	80.909.811.725	162.292.558.006
13. Thu nhập khác	31	32	22.842.500	222.898	7.884.797.062	601.654.026
14. Chi phí khác	32	33	799.329.006	176.897.076	1.630.135.413	2.728.961.301
15. Lợi nhuận khác	40		(776.486.506)	(176.674.178)	6.254.661.649	(2.127.307.275)

16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.082.649.987	76.282.364.075	87.164.473.374	160.165.250.731
17. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	35	2.066.627.528	6.228.299.604	11.625.227.650	9.366.413.376
18. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	36	-	907.456.504	1.418.292.205	2.722.369.511
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.016.022.459	69.146.607.967	74.120.953.519	148.076.467.844
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.984.755.944	60.548.140.185	60.884.596.766	136.011.344.137
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.031.266.515	8.598.467.782	13.236.356.753	12.065.123.707
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	400	2.506	1.522	5.628

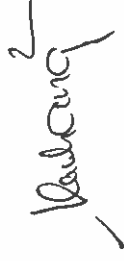
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.164.473.374	160.165.250.731
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		56.630.394.434	46.443.306.336
- Các khoản dự phòng	03		-239.893.660	-170.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-15.774.054.959	-272.162.453
- Chi phí lãi vay	06		130.802.061.845	66.894.267.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		258.582.981.034	273.060.662.373
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57.759.902.994	-158.000.651.387
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-73.320.092.009	-53.590.483.903
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41.982.066.275	-3.342.019.656
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.319.692.472	2.185.678.262
- Tiền lãi vay đã trả	14		-123.245.552.638	-68.009.723.311
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-10.764.673.720	-5.472.329.594
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2.554.850.529	-655.906.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		161.759.473.879	-13.824.773.216
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-733.237.448	-3.871.879.160
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		323.931.201	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-12.192.379.000	-500.000.000
4. Thu hồi tiền cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.250.000.000	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-88.200.000.000	-227.660.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		141.771.358.739	3.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285.159.793	297.437.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		62.504.833.285	-228.134.441.351
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		491.604.702.232	1.246.557.525.053
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-730.060.892.349	-1.013.837.194.360
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-6.806.068.000	-9.816.731.398
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-245.262.258.117	222.903.599.295
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-20.997.950.953	-19.055.615.272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	57.535.074.205	115.234.546.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	36.537.123.252	96.178.931.493

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



Hà Quốc Thịnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 25 số 0500313811 ngày 18/5/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ là 400.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất quý 3: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng (*)	Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Chấm dứt từ 17/08/2026
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp
3 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn
5 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
6 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long	Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	51,25%	51,25%	51,25%
C Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tồn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

D Công ty liên kết cấp 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1B	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	49,00%	49,00%	49,00%
E Công ty liên kết					
Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa và Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời)					
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	48,98%	48,98%	48,98%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	39,58%	39,58%	39,58%
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49,00%	49,00%	49,00%

(*) Công ty hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty CP Sông Đà 11 tại Công ty CP thủy điện Phúc Long theo NQ số 37/2026/NQ-HĐQT ngày 21/08/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 11.

1.7 Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/9/2026 là 250 người (tại ngày 01/01/2026 là 315 người).

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 3: các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 có thể so sánh với thông tin tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý 3.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế và phí ngân hàng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của bên nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm nay (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài và Công ty đang thế chấp toàn bộ tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức: theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức: trong năm 2026;
- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức: cổ tức năm 2025 dự kiến chi trả trong năm 2026, cổ tức từ các năm trước đến năm 2024 còn phải chi trả là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký. Công ty sẽ thanh toán khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay; chi phí phải trả thầu phụ và chi phí khác; trong đó:

- Lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí phải trả khác là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện chưa nghiệm thu, xuất hoá đơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

4.15 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản được tặng, biếu tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

U N C
S
THAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực tế, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3;

- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí mở L/C được ghi nhận Theo thực tế phát sinh.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách,...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Công ty mẹ

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án số 3547776323 ngày 31/01/2018, thay đổi lần 1 ngày 14/01/2019, dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú tại huyện Tuy Phong thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư), Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ lĩnh vực đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Công ty TNHH Năng lượng SJE

Thu nhập từ các hoạt động của công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

38/
TY
ÁN
IA
HA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng (+) với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 18, 27, 40.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	2.393.307.704	2.016.360.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.143.315.548	54.089.963.526
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	629.664.562	2.536.586.466
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam	101.600.867	149.550.186
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	825.148.503	1.158.791
Tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng khác	32.586.901.616	9.075.497.912
Tương đương tiền (*)	500.000	1.428.750.164
Tương đương tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500.000	1.428.750.164
Cộng	36.537.123.252	57.535.074.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
7.1 Ngắn hạn				
	790.193.203.720	(25.218.219.391)	901.513.373.484	(25.265.843.084)
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	55.001.572.606	-	119.299.815.262	-
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	94.278.494.148	-	137.923.320.662	-
Công ty Mua bán điện	162.965.620.463	-	93.097.462.567	-
Tổng Công ty Cổ phần Sông Đà	12.640.710.321	(3.013.054.675)	15.042.073.317	(3.013.054.675)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	465.306.806.182	(22.205.164.716)	536.150.701.676	(22.252.788.409)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 39)	14.549.806.893	(3.013.054.675)	15.042.073.317	(3.013.054.675)
7.2 Dài hạn	23.760.165.403	(10.326.998.768)	27.728.802.407	(10.326.998.768)
Tổng Công ty Cổ phần sông Đà (*)	22.871.598.658	(10.326.998.768)	26.840.235.662	(10.326.998.768)
Phải thu dài hạn của khách hàng khác	888.566.745	-	888.566.745	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 39)	22.842.602.047	(10.326.998.768)	26.840.235.662	(10.326.998.768)

(*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	211.479.712.297	(41.973.407.597)	478.431.994.734	(41.973.407.597)
Tạm ứng	128.477.340.558	(1.821.360.000)	129.251.325.864	(1.821.360.000)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.572.993.880	-	98.385.279.412	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	27.839.736.022	(20.219.314.096)	22.789.121.186	(20.219.314.096)
Phải thu của CBCNV	517.261.680	(10.514.604.836)	10.595.518.559	(10.514.604.836)
Phải thu các đội công trình	3.090.276.602	(1.425.115.237)	2.846.139.670	(1.443.666.847)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	10.136.427.033	(5.233.566.160)	13.565.965.033	(5.215.014.550)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	962.221.798	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu khác	19.506.063.559	(893.919.079)	199.130.408.147	(893.919.079)
8.2 Dài hạn	338.812.895	(156.326.000)	888.812.895	(206.326.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

	30/9/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	338.812.895	(156.326.000)	888.812.895	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND		Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	
9.1 Ngắn hạn				
Tại ngày 01/01	(75.765.080.867)		(65.803.316.521)	
Trích lập dự phòng	(36.566.826)			
Hoàn nhập dự phòng	142.269.967		170.000.000	
Xóa nợ khó đòi	84.190.519		-	
Tại ngày 30/6	(75.575.187.207)		(65.633.316.521)	
Trong đó:				
- Phải thu của khách hàng	(25.218.219.391)		(20.995.396.788)	
- Phải thu khác	(41.973.407.597)		(36.107.489.537)	
- Trả trước cho người bán	(8.383.560.219)		(8.530.430.186)	
9.2 Dài hạn				
Tại ngày 01/01	(10.533.324.768)		(10.533.324.768)	
Trích lập dự phòng	-		-	
Hoàn nhập dự phòng	-		-	
Xóa nợ khó đòi	50.000.000		-	
Tại ngày 30/6	(10.483.324.768)		(10.533.324.768)	
Trong đó:				
- Phải thu của khách hàng	(10.326.998.768)		(10.326.998.768)	
- Ký quỹ, ký cược	(156.326.000)		(206.326.000)	

10. NỢ XẤU

	30/9/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	113.031.326.325	26.972.814.350	113.309.719.985	27.011.314.350
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	34.690.465.569	21.350.412.126	34.690.465.569	21.350.412.126
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	34.690.465.569	21.350.412.126	34.690.465.569	21.350.412.126
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
- Các đối tượng khác	67.156.042.010	5.622.402.224	67.434.435.670	5.660.902.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	112.513.013.857	-	34.982.339.979	-
Công cụ, dụng cụ	1.033.126.302	-	974.296.281	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	221.076.862.775	-	217.563.888.389	-
Hàng hóa	2.545.558.709	-	10.327.944.986	-
Cộng	337.168.561.643	-	263.848.469.634	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.505.211.779	2.536.148.281
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.037.158	182.501.712
Chi phí bảo hiểm	200.867.613	935.242.055
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác	-	516.553.109
Phí bảo hành mở rộng 15 inverter	983.816.000	-
Chi phí khác	252.491.008	901.851.405
12.2 Dài hạn	6.340.998.402	18.629.754.372
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	978.090.858	806.180.869
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.114.156.570	4.103.979.411
Các khoản khác	2.248.750.974	13.719.594.092
12.3 Lợi thế thương mại	757.371.351	23.590.640.188

13. TÀI SẢN KHÁC

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang dùng để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng.	-	16.946.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang dùng để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng	8.150.108.202	21.417.160.190
Tiền gửi không kỳ hạn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSI)	2.844.960.197	-
Cộng	10.995.068.399	38.363.160.190

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)					Mẫu số B09a - DN/HN	
14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2026	1.024.069.195.406	1.493.904.861.275	75.764.252.474	3.058.286.192	2.596.796.595.347	
Tặng trong kỳ	221.040.215	935.080.000	-	-	1.156.120.215	
Mua sắm	221.040.215	935.080.000	-	-	1.156.120.215	
Giảm trong kỳ	(415.966.013.790)	(328.102.633.457)	(7.126.298.099)	(42.272.727)	(751.237.218.073)	
Thanh lý, nhượng bán	(222.437.769)	(279.243.755)	(465.782.667)	-	(967.464.191)	
Giảm khác	(415.743.576.021)	(327.823.389.702)	(6.660.515.432)	(42.272.727)	(750.269.753.882)	
Tại 30/9/2026	608.324.221.831	1.166.737.307.818	68.637.954.375	3.016.013.465	1.846.715.497.489	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2026	276.155.844.328	530.725.714.693	33.150.279.915	3.058.286.192	843.090.125.128	
Tặng trong kỳ	17.617.447.031	37.054.156.516	1.958.790.887	-	56.630.394.434	
Khấu hao trong kỳ	17.617.447.031	37.054.156.516	1.958.790.887	-	56.630.394.434	
Giảm trong kỳ	(43.128.649.563)	(76.517.941.136)	(2.896.288.654)	(42.272.727)	(122.585.152.080)	
Thanh lý, nhượng bán	(80.324.749)	(279.243.755)	(465.782.667)	-	(825.351.171)	
Điều chỉnh ảnh hưởng do đầu tư vào Công ty con	(42.233.560.797)	(74.872.105.748)	(2.430.505.987)	(42.272.727)	(119.578.445.259)	
Giảm khác	(814.764.017)	(1.366.591.633)	-	-	(2.181.355.650)	
Tại 30/9/2026	250.644.641.796	491.261.930.073	32.212.782.148	3.016.013.465	777.135.367.482	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	747.913.351.078	963.179.146.582	42.613.972.559	-	1.753.706.470.219	
Tại 30/9/2026	357.679.580.035	675.475.377.745	36.425.172.227	-	1.069.580.130.007	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/9/2026 là 92.084.355.802 VND (tại ngày 01/01/2026 là 92.862.973.133 VND).

Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 24.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	8.859.353.240	117.251.752	8.976.604.992
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/9/2026	8.859.353.240	117.251.752	8.976.604.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2026	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/9/2026	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	8.859.353.240	-	8.859.353.240
Tại 30/9/2026	8.859.353.240	-	8.859.353.240

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản - Công trình thủy điện	-	-	1.373.505.470	-
Cộng	-	-	1.373.505.470	-

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.418.292.205
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	-	1.418.292.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
18.1 Ngắn hạn	256.642.759.681	260.575.808.326
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	256.642.759.681	260.575.808.326
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 39)	3.554.384.510	3.554.384.510
18.2 Dài hạn	24.123.504.693	26.576.063.609
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.346.734.218	4.346.734.219
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	4.346.734.218	4.346.734.219
Phải trả người bán dài hạn khác	19.828.742.401	22.229.329.390
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 39)	1.471.768.496	1.471.768.496

19. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	7.113.931.398	6.962.331.398

(*) Số dư tại ngày 30/6/2026 bao gồm cổ tức từ những năm trước còn phải chi trả của các cổ đông chưa lưu ký. Thông tin liên hệ của các cổ đông này có thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Công ty. Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Ngắn hạn				
Thuế GTGT đầu ra	15.007.425.256	17.725.731.410	17.754.055.903	13.485.710.083
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		973.586.388	973.586.388	-
Thuế nhập khẩu		20.191.535	20.191.535	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.709.461.795	11.409.830.117	10.764.673.720	10.847.575.889
Thuế thu nhập cá nhân	1.234.123.650	659.167.406	982.704.312	908.128.949
Thuế tài nguyên	2.317.974.418	8.803.743.501	8.398.928.149	2.194.079.089
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.963.812)	129.946.558	53.947.939	69.034.807
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	887.144.658	328.938.666	328.938.666	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	1.481.504.019	4.264.259.228	3.788.623.620	1.960.139.627
Cộng	32.630.669.984	44.315.394.809	43.065.650.232	29.464.668.444
<i>Trong đó:</i>				
20.1 Phải nộp	32.727.395.635			29.486.044.478
20.2 Phải thu	96.725.651			21.376.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	80.319.773.784	70.575.798.449
Chi phí lãi vay	16.194.440.401	8.637.931.194
Trích trước chi phí các công trình	62.847.677.512	60.556.193.810
Các khoản trích trước khác	1.277.655.871	1.381.673.445

22. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
22.1 Ngắn hạn	1.318.000.003	1.755.500.000
Cho thuê đường dây 110kV ngắn hạn	1.312.500.003	1.750.000.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.500.000	5.500.000
22.2 Dài hạn	24.937.505.000	25.812.505.000
Cho thuê đường dây 110kV	24.937.505.000	25.812.505.000

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	13.968.225.180	21.866.262.342
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.636.531	2.636.531
Kinh phí công đoàn	363.346.436	301.473.123
Bảo hiểm xã hội	499.520.575	214.479.197
Bảo hiểm y tế		9.855.000
Bảo hiểm thất nghiệp		5.120.000
Ủy thác góp vốn của Cán bộ nhân viên	55.000.000	55.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	7.792.476.819	13.324.693.513
BQLDA các công trình điện miền Nam	-	782.788.142
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả khác	5.194.078.607	7.109.050.624

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
24.1 Ngắn hạn	725.895.714.252	959.561.904.369
Các khoản vay	725.895.714.252	959.561.904.369
24.2 Dài hạn	514.574.624.373	1.087.730.624.373
Các khoản vay	514.574.624.373	1.087.730.624.373

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)				Mẫu số B09a - DN/HN	
a. Các khoản vay	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	720.761.904.369	365.004.702.232	525.330.892.349	560.435.714.252	
	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	7.083.246.604	-	7.083.246.604	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	44.002.090.448	-	44.002.090.448	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	59.814.205.794	62.081.402.515	52.870.895.712	69.054.712.597	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	35.815.687.572	110.928.505.324	37.989.812.341	108.754.380.555	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	42.280.452.633	43.161.148.144	30.382.289.985	55.059.310.792	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	67.073.268.926	-	67.073.268.926	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	79.270.547.523	-	79.270.547.523	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	322.389.525.533	44.105.403.612	139.713.861.474	226.781.067.671	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	48.032.879.336	104.728.242.637	51.944.879.336	100.816.242.637	
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	60.660.000.000	17.800.000.000	26.100.000.000	52.360.000.000	
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân		7.000.000.000	7.000.000.000	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	178.140.000.000	109.920.000.000	139.700.000.000	148.360.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	61.940.000.000	18.100.000.000	51.340.000.000	28.700.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Quảng Ninh	112.200.000.000	81.800.000.000	109.600.000.000	84.400.000.000	
Vay dài hạn	1.087.730.624.373	101.800.000.000	674.956.000.000	514.574.624.373	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1]	79.574.624.373	-	10.600.000.000	68.974.624.373	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh [2]	388.700.000.000	101.800.000.000	81.800.000.000	408.700.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	6.690.000.000	-	6.690.000.000	-	

11/11/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)				Mẫu số B09a - DN/HN	
a. Các khoản vay	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [3]	44.400.000.000	-	7.500.000.000	36.900.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái [4]	568.366.000.000	-	568.366.000.000	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/9/2026:

[1] Bao gồm:**[1.1] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023:**

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Gle, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty.
Số dư vay tại 30/9/2026	: 68.974.624.373 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 19.500.000.000 VND

[1.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2025/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 22/7/2025:

Số tiền vay	: 13.235.000.000 VND.
Mục đích vay	: Bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Thủy điện Đăk Pru 1.
Thời hạn vay	: Từ ngày 27/7/2024 đến ngày 14/12/2030.
Lãi suất trong hạn	: - Từ 27/7/2024 đến ngày 26/01/2025: 6%/năm. - Từ 27/01/2025: được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng bảo đảm số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty.
Số dư vay tại 30/9/2026	: 12.835.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 200.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**[2] Hợp đồng vay dự án đầu tư số 116/2025/HĐCVDADT ngày 18/02/2025:**

Hạn mức tín dụng	:	533.500.000.000 VND
Mục đích vay	:	<p>- Cho vay tái tài trợ dư nợ gốc của bên vay tại BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 để đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, tổng số tiền cho vay tối đa là 330.684.000.000 đồng.</p> <p>- Bù đắp các chi phí đã thanh toán bằng nguồn vốn thuộc sở hữu đã tham gia vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (căn cứ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đã phát sinh tính đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên 24 tháng), tổng số tiền cho vay tối đa là 202.816.000.000 đồng.</p>
Lãi suất vay	:	<p>Lãi suất cho vay trong hợp đồng này là lãi suất điều chỉnh.</p> <p>Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc xác định như sau:</p> <p>Vào ngày xác định lãi suất, lãi suất cho vay trong hạn được xác định như sau: Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng (=) Lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%, trong đó: Lãi suất cơ sở được xác định (=) lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau thời hạn 12 tháng được niêm yết tại bên cho vay. Trường hợp tại ngày xác định lãi suất không có loại lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau thời hạn 12 tháng thì áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường kỳ hạn liền kề có lãi suất cao hơn trong biểu lãi suất huy động niêm yết của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.</p> <p>Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.</p>
Thời hạn vay	:	<p>- Khoản cho vay tái tài trợ dư nợ gốc của bên vay tại BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 để đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận: Tối đa không quá thời gian cho vay còn lại của khoản vay của bên vay tại BIDV (không quá ngày 25/6/2029).</p> <p>- Khoản cho vay bù đắp các chi phí đã thanh toán bằng nguồn vốn thuộc sở hữu đã tham gia vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (căn cứ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đã phát sinh tính đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên 24 tháng): Tối đa 85 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 31/12/2031.</p>
Tài sản đảm bảo	:	<p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019; số CS579718 ngày 05/8/2019; số DL388490 ngày 17/4/2023 và số DL338491 ngày 17/4/2023;</p> <p>- Các công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 159 và thửa đất số 3, tờ bản đồ số 160, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng);</p> <p>- Các tài sản gắn liền với đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai;</p> <p>- Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán có thể nhận được liên quan tới quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản thanh toán do thửa đất bị thu hồi; các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê; chuyển nhượng; tiền bảo hiểm, bồi thường tài sản gắn liền với đất...).</p>
Số dư vay tại 30/9/2026	:	408.700.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	:	87.000.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**[3] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023:**

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo
Số tiền cho vay	: 62.400.000.000 VND
Thời hạn vay	: 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)
Tài sản thế chấp	: Nhà máy Thủy điện To Buông
Số dư vay tại 30/9/2026	: 36.900.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 20.600.000.000 VND

[4] Hợp đồng số 01/2024/HĐTD-PL ngày 23/5/2024

Mục đích vay	: Bù đắp chi phí thực hiện dự án Thủy điện Phúc Long
Thời hạn vay	: 149 tháng
Lãi suất vay	: Theo từng thời kỳ
Tài sản thế chấp	: Quyền sử dụng đất và các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản và quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng của Bên vay liên quan đến dự án

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/9/2026				
Vay dài hạn ngân hàng	627.674.624.373	113.100.000.000	441.923.624.373	72.651.000.000
Cộng	627.674.624.373	113.100.000.000	441.923.624.373	72.651.000.000
Tại 01/01/2026				
Vay dài hạn ngân hàng	1.280.870.624.373	193.140.000.000	526.873.624.373	560.857.000.000
Cộng	1.280.870.624.373	193.140.000.000	526.873.624.373	560.857.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu kỳ	400.000.000.000	118.429.234.623	20.000.000.000	328.555.748.558	20.000.000.000	228.281.973.551	326.672.112.924
Tăng trong kỳ	-	-	-	40.000.000.000	-	60.884.596.766	13.236.356.753
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	60.884.596.766	13.236.356.753
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	40.000.000.000	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	48.417.027.650	211.417.110.559
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	6.957.850.000
Trích các quỹ, thưởng Ban	-	-	-	-	-	46.107.369.263	451.363.147
Điều hành	-	-	-	-	-	2.309.658.387	204.007.897.412
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	400.000.000.000	118.429.234.623	20.000.000.000	368.555.748.558	20.000.000.000	240.749.542.667	128.491.359.118

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/9/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	224.097.650.000	224.097.650.000
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	134.942.750.000	134.942.750.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	3.016.011.119	59.746.402.315
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	250.531.590.392	177.812.933.204
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(12.798.058.844)	(9.277.361.968)
Cộng	240.749.542.667	228.281.973.551

b. Cổ phiếu	30/9/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/9/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.001,00	356.001,00
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.279.314.853	9.145.124.334
Cộng	24.023.667.040	23.889.476.521

27. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	796.410.120.292	1.251.655.479.442
Doanh thu bán hàng hóa	48.852.564.904	91.992.869.780
Doanh thu bán điện thương phẩm	303.919.777.645	239.486.386.049
Doanh thu hợp đồng xây dựng	427.678.916.088	899.212.518.161
Doanh thu khác	15.958.861.655	20.963.705.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	796.410.120.292	1.251.655.479.442

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.491.413.562	92.604.694.676
Giá vốn bán điện thương phẩm	108.385.084.717	80.315.354.250
Giá vốn hợp đồng xây dựng	384.928.399.013	787.432.512.245
Giá vốn khác	11.381.541.542	16.149.913.573
Cộng	552.186.438.834	976.502.474.744

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.833.746.235	272.162.453
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.000	600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.940.306.724	2.013.203
Cộng	15.774.054.959	274.176.256

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Lãi tiền vay	130.802.061.845	66.894.267.759
Chi phí tài chính khác	4.705.718.304	6.451.371.034
Cộng	135.507.780.149	73.345.638.793

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí nhân viên	30.532.685.691	26.103.718.605
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(105.703.141)	(170.000.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.153.161.993	13.855.265.550
	-	-
Cộng	43.580.144.543	39.788.984.155

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.181	-
Chuyển tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư DA Nhà máy thủy điện Thác Trắng	6.713.351.738	-
BQL Dự án các Công trình Điện miền Trung thanh toán tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Văn Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	561.430.727
Tiền phạt thu được	-	40.000.000
Các khoản khác	989.627.143	223.299
	-	-
Cộng	7.884.797.062	601.654.026

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Phạt thuế, chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	467.604.831	1.636.885.826
Phạt vi phạm hợp đồng	141.511.842	643.078.444
Vật tư thừa A cấp ĐZ 500kV Văn Phong Vĩnh Tân	-	199.602.920
Các khoản bị phạt	108.500.687	-
Các khoản khác	912.518.053	249.394.111
	-	-
Cộng	1.630.135.413	2.728.961.301

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Công ty mẹ	3.168.941.643	-
Công ty con	8.456.286.007	9.366.413.376
	-	-
Cộng	11.625.227.650	9.366.413.376

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
---------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

	đến 30/9/2026 VND	đến 30/9/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	1.418.292.205	2.722.369.511
Cộng	1.418.292.205	2.722.369.511

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	60.884.596.766	136.011.344.137
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	60.884.596.766	136.011.344.137
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	40.000.000	24.168.711
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.522	5.628

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3

Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (phản ánh trên Tài sản khác) là 10.995.068.399 VND, bao gồm:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 là 8.105.108.202 VND
- Khoản tiền gửi thanh toán (không kỳ hạn) của Công ty TNHH Năng lượng SJE là 2.844.960.197 VND.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) không bao gồm các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

Tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 3**

Ban Giám đốc xác nhận rằng, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026.

39. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Ông Đoàn Hải Chiến	Chủ tịch HĐQT(từ 06/5/2026)	402.500.000	225.000.000
Ông Nguyễn Quang Luân	Chủ tịch HĐQT(đến 09/4/2026)	237.187.501	225.000.000
Ông Vũ Trọng Vinh		-	225.000.000
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	125.000.000	373.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn		-	150.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	50.000.000	143.000.000
Ông Lê Anh Trinh	Chủ tịch HĐQT (đến 05/05/2026)	248.645.833	400.000.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	237.104.167	293.437.500
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	317.500.000	280.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	280.000.000	275.285.714
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc (trước 01/8/2025)	-	260.166.667
Ông Hà Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc	395.937.500	-
Ông Chu Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc	246.400.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng Ban kiểm soát	250.000.000	250.000.000
Bà Trịnh Minh Hằng	Kế toán trưởng	312.500.000	74.500.000
Ông Hoàng Công Huân		-	164.500.000

31,

NG

PH

GD

40

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 1A	Công ty liên kết		
Doanh thu xây lắp		2.503.293.287	-
Thuế GTGT đầu ra		200.263.463	-
Thu tiền công nợ phải thu		12.960.236.720	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết		
Doanh thu xây lắp		2.826.298.873	-
Thuế GTGT đầu ra		226.103.910	-
Thu tiền công nợ phải thu		2.348.654.364	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết		
Doanh thu xây lắp		2.745.547.476	-
Doanh thu cho thuê xe		27.777.778	-
Thuế GTGT đầu ra		221.866.020	-
Thu tiền công nợ phải thu		2.309.327.731	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 1B	Công ty liên kết		
Góp vốn		88.200.000.000	-
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc (trước ngày 09/4/2026)		
Hoàn ứng		-	10.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		100.000.000	12.852.146.969
Hoàn ứng		-	12.802.300.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		46.800.000	4.200.060
Hoàn ứng		-	4.200.060
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS		
Tạm ứng		-	35.000.000
Hoàn ứng		-	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS		
Tạm ứng		53.600.000	4.105.157.049
Hoàn ứng		-	3.531.112.678
Bà Trịnh Minh Hằng	Kế toán trưởng		
Tạm ứng		-	10.000.000
Hoàn ứng		-	810.000.000

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		14.549.806.893	10.814.650.125
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông	12.640.710.321	10.814.650.125
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	647.542.467	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	664.300.252	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Công ty liên kết	597.253.853	-
Phải thu khác ngắn hạn		3.787.508.835	3.220.619.323
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 16/7/2026)	107.500.000	200.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.547.700.000	1.032.700.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	59.300.000	12.500.000
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	329.000.000	294.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS	1.744.008.835	1.681.419.323
Phải thu khách hàng dài hạn		22.842.602.047	31.967.658.854
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông	22.842.602.047	31.967.658.854
Phải trả người bán ngắn hạn		3.554.384.510	3.554.384.510
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông	1.159.573.416	1.159.573.416
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Công ty trong cùng hệ thống	2.394.811.094	2.394.811.094
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		78.883.289.879	68.605.049.285
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.624.014.856	14.828.613.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.494.132.939	15.704.748.731
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Công ty liên kết	48.765.142.084	38.071.687.500
Phải trả người bán dài hạn		1.471.768.496	1.471.768.496
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty trong cùng hệ thống	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Công ty trong cùng hệ thống	776.281.741	776.281.741
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty trong cùng hệ thống	257.325.562	257.325.562

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/9/2026

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.735.846.854.383	1.233.537.988.815	263.054.143.397	3.232.438.986.596
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				3.232.438.986.596
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.039.762.679.456	738.882.443.012	157.567.979.162	1.936.213.101.630
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.936.213.101.630

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2026 đến 30/9/2026

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	427.678.916.088	303.919.777.645	64.811.426.559	796.410.120.292
Giá vốn hàng bán	384.928.399.013	108.385.084.717	58.872.955.104	552.186.438.834
Chi phí không phân bổ				43.580.144.543
Doanh thu hoạt động tài chính				15.774.054.959
Chi phí tài chính				135.507.780.149
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				80.909.811.725
Lãi (lỗ) khác				6.254.661.649
Lợi nhuận trước thuế				87.164.473.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				11.625.227.650
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.418.292.205
Lợi nhuận sau thuế				74.120.953.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2026**

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.890.263.609.540	1.570.286.356.671	372.698.353.582	4.133.248.319.793
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				4.133.248.319.793
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.900.606.289.390	774.540.114.956	16.162.845.791	2.691.309.250.137
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				2.691.309.250.137

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2025 đến 30/9/2025

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	899.212.518.161	239.486.386.049	112.956.575.232	1.251.655.479.442
Giá vốn hàng bán	787.432.512.245	80.315.354.250	108.754.608.249	976.502.474.744
Chi phí không phân bổ				39.788.984.155
Doanh thu hoạt động tài chính				274.176.256
Chi phí tài chính				73.345.638.793
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				162.292.558.006
Lãi (lỗ) khác				(2.127.307.275)
Lợi nhuận trước thuế				160.165.250.731
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				9.366.413.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				2.722.369.511
Lợi nhuận sau thuế				148.076.467.844

41. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 01/01/2026, Công ty có khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin để mua than với số tiền 68.655.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã được hoàn trả 66.740.000.000 VND từ khoản ứng trước đầu kỳ và phát sinh thêm khoản ứng trước theo Hợp đồng mua bán than năm 2026 số 07/HĐ/ITASCO-SĐ11 với số tiền 133.197.000.000 VND. Theo đó, số dư khoản ứng trước tại ngày 30/9/2026 là 135.112.000.000 VND. Ngoài ra, trong kỳ Công ty ghi nhận khoản lãi phải thu liên quan đến khoản tiền ứng trước trong kỳ là 5.604.941.643 VND.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

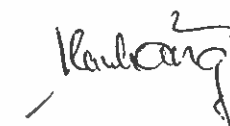
Chỉ tiêu	Mã số	Tại 31/12/2025 (1) VND	Các điều chỉnh (2) VND	Tại 01/01/2026 (3) = (1) + (2) VND
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Các khoản tương đương tiền	112	18.374.750.164	(16.946.000.000)	1.428.750.164
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	21.417.160.190	(13.413.593.067)	8.003.567.123
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	478.435.561.857	(3.567.123)	478.431.994.734
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(86.298.405.635)	10.533.324.768	(75.765.080.867)
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	38.363.160.190	38.363.160.190
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	-	(10.533.324.768)	(10.533.324.768)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	6.962.331.398	6.962.331.398
Phải trả ngắn hạn khác	320	28.828.593.740	(6.962.331.398)	21.866.262.342

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Phê duyệt, ngày 25 tháng 10 năm 2026
Kế toán trưởng



Trịnh Minh Hằng

Tổng Giám đốc



Hà Quốc Thịnh